

Số: 10/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 05 tháng 5 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 8505/BC-HĐTĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 3150/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Nghệ An bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Nghệ An và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐỂ TẠO ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An trên cơ sở vận dụng phù hợp, sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; phát triển tỉnh Nghệ An tương xứng với vai trò, vị trí và tiềm năng, lợi thế của tỉnh đối với vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và cả nước.

b) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, chủ yếu dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, hướng tới nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; tạo đột phá phát triển ở một số ngành, lĩnh vực, khu vực có lợi thế so sánh của tỉnh. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính.

c) Tổ chức không gian phát triển bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, thúc đẩy quan hệ liên vùng, liên huyện và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực. Khai thác và phát huy cao nhất các tiềm năng, thế mạnh từng địa bàn; biến các khó khăn, thách thức thành cơ hội và lợi thế cho phát triển. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi ở khu vực đồng bằng và ven biển để hình thành các động lực tăng trưởng, tác động lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả tỉnh phát triển; đồng thời, có cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển bền vững khu vực miền Tây, thu hẹp dần khoảng cách phát triển.

d) Phát triển hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa kinh tế với văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; trong đó, lấy phát triển kinh tế là trung tâm; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần và là nguồn lực nội sinh của xã hội gắn với phát huy giá trị văn hóa và con người Nghệ An; bảo vệ môi trường là yêu cầu xuyên suốt; bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

đ) Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền; tăng cường đoàn kết, khơi dậy và phát huy cao độ ý chí, bản lĩnh kiên cường, tinh thần cách mạng, truyền thống văn hóa và khát vọng vươn lên của Nhân dân Nghệ An; sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội cho phát triển. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hợp tác liên kết vùng, chủ động hội nhập quốc tế, tạo ra sự hội tụ, lan tỏa và phát triển.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, kinh tế phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa xứ Nghệ; là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ về thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, thời tiết khắc nghiệt và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao; các giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống, hệ sinh thái rừng, biển, đảo được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu cụ thể

- *Về kinh tế:* (i) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 10,5 - 11,0%/năm. Cơ cấu GRDP: ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,0 - 42,5%; ngành dịch vụ chiếm 39,0 - 39,5%; ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 13,5 - 14,0%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,5 - 5,0%; (ii) GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 7.500 - 8.000 USD; (iii) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 24% GRDP tỉnh; (iv) Năng suất lao động tăng bình quân 10 - 11%/năm; (v) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân khoảng 12%/năm; (vi) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 1.650 nghìn tỷ đồng.

- *Về xã hội:* (i) Tỷ lệ làng, bản, khối phố văn hóa đạt khoảng 78%; (ii) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong giai đoạn 2021 - 2030 ở mức 0,98%/năm; (iii) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ là 37,8%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 45 nghìn lao động; (iv) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%; (v) Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 15 bác sĩ; số giường bệnh trên 10.000 dân đạt trên 50 giường; (vi) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm mỗi năm khoảng 0,5 - 1%, vùng miền núi giảm mỗi năm từ khoảng 1,5 - 2%; (vii) Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 12%. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt tối thiểu 95% dân số; lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt khoảng 39%; (viii) Có 70% đơn vị hành chính cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 90%; trong đó, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- *Về kết cấu hạ tầng:* (i) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40 - 45%; diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 32 - 35 m²/người; hạ tầng các khu đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại; (ii) Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- *Về môi trường:* (i) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 58%; (ii) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; (iii) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 60%; (iv) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị đạt 99%, tại khu vực nông thôn đạt trên 80%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 95%; (v) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định là 100% đối với các đô thị loại I; 70% đối với các đô thị từ loại IV trở lên và 50% với các đô thị loại V; (vi) 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99%;

- *Về quốc phòng, an ninh:* Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm để tạo đột phá phát triển

a) Phát triển hai khu vực động lực tăng trưởng, gồm thành phố Vinh mở rộng và Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An mở rộng.

b) Thực hiện ba đột phá chiến lược, gồm:

- Hoàn thiện đồng bộ thể chế, chính sách; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh mang tính cạnh tranh vượt trội gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành.

- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại để đáp ứng yêu cầu phát triển; trong đó, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông chiến lược.

- Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với phát huy giá trị văn hóa, con người Nghệ An. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Hình thành và phát triển bốn hành lang kinh tế, gồm: Hành lang kinh tế ven biển gắn với trục Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường ven biển, đường sắt quốc gia và đường biển; Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh; Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A và Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A; trong đó, phát triển hành lang kinh tế ven biển là trọng tâm.

d) Phát triển năm lĩnh vực trụ cột gồm: (i) Phát triển công nghiệp, trọng điểm là công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; (ii) Phát triển thương mại, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao; (iii) Phát triển du lịch dựa trên 3 loại hình chính gồm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao biển và du lịch sinh thái, mạo hiểm gắn với cộng đồng; (iv) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (v) Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

đ) Tập trung đầu tư sáu trung tâm đô thị: Đô thị Vinh mở rộng, Đô thị Hoàng Mai (phát triển gắn với Quỳnh Lưu), Đô thị Thái Hòa (phát triển gắn với Nghĩa Đàn), Đô thị Diễn Châu, Đô thị Đô Lương, Đô thị Con Cuông.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Nghệ An là tỉnh phát triển nhanh, bền vững, toàn diện, văn minh, hiện đại và mang đậm bản sắc văn hóa xứ Nghệ; phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng, miền và trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; là động lực phát triển quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao; các giá trị văn hóa, lịch sử và truyền thống, hệ sinh thái rừng, biển, đảo được bảo tồn và phát huy.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

a) Ngành công nghiệp

Cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển nhanh, bền vững, sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm có tính tiêu chuẩn hóa cao, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh, gồm: Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo và lắp ráp; công nghiệp sô; năng lượng tái tạo; công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các ngành có tiềm năng, lợi thế như: Chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm, dược liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Phân bố hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm tạo việc làm và thu nhập ổn định cho Nhân dân (dệt may, da giày). Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp; hạn chế và giảm dần các lĩnh vực gia công, khai khoáng, sử dụng tiêu tốn nhiều năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ theo hướng tăng nhanh các dịch vụ chủ lực về thương mại, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, tài chính ngân hàng, vận tải, kho bãi, logistics, thông tin và truyền thông; chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hóa Nghệ An, nhất là các sản phẩm có lợi thế, khả năng cạnh tranh; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới, dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao trên cơ sở ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ.

c) Ngành du lịch

Phát triển du lịch bền vững theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả; chú trọng phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, văn hóa, sinh thái, cộng đồng;

gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Duy trì tăng trưởng ổn định thị trường khách du lịch nội địa là yếu tố then chốt, đồng thời chú trọng tăng nhanh việc thu hút khách du lịch quốc tế. Phân đấu đến năm 2030, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là một trong những trung tâm du lịch của khu vực Bắc Trung Bộ, là điểm đến hấp dẫn của cả nước.

d) Ngành nông, lâm, thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng nông nghiệp hiện đại, xanh, sạch, sinh thái, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc ứng dụng các quy trình, công nghệ mới, thông minh, sử dụng hiệu quả tài nguyên; trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cơ cấu lại nông nghiệp theo các nhóm sản phẩm chủ lực và vùng sinh thái của tỉnh để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chế biến; thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Tổ chức lại sản xuất, phát triển mạnh kinh tế trang trại, hỗ trợ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

đ) Phát triển kinh tế biển

Phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển; gắn phát triển kinh tế biển với việc giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường liên kết các ngành, lĩnh vực kinh tế biển; khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của vùng ven biển; tập trung nguồn lực để xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển của vùng Bắc Trung Bộ, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực trọng tâm như: Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics đa dạng, hiện đại; phát triển du lịch biển, đô thị ven biển; khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá; tìm kiếm, thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản biển; phát triển điện gió và điện mặt trời vùng ven biển; nghiên cứu phát triển một số ngành kinh tế biển mới phù hợp với vùng biển Nghệ An.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế; phấn đấu đạt chất lượng dẫn đầu khu vực Bắc Trung Bộ, thuộc top đầu cả nước. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất đạt chuẩn; bảo đảm phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát

triển đất nước, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp phù hợp, chuẩn hoá về cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại; ưu tiên đầu tư phát triển các trường chất lượng cao, đào tạo các ngành nghề trọng điểm; xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế. Tổ chức lại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, đa ngành, đa nghề, chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, toàn diện từ tuyến tỉnh đến cơ sở đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa, hợp lý giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, đối tượng yếu thế. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Phấn đấu đưa thành phố Vinh trở thành trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của khu vực Bắc Trung Bộ, với nòng cốt là các bệnh viện: Hữu nghị Đa khoa tỉnh; Sản nhi; Ung bướu. Đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, nhất là y tế chất lượng cao.

c) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và nhà nghiên cứu, gắn nghiên cứu khoa học với phát triển sản xuất. Phát triển đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính để đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng; thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên các ngành, lĩnh vực. Xây dựng Nghệ An trở thành trung tâm khoa học và công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến.

d) Văn hóa và thể thao

Xây dựng văn hóa và con người Nghệ An phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển; gắn với bảo tồn, phát huy, lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa xứ Nghệ để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển. Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt; di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu; di tích đã được xếp hạng trên địa bàn toàn tỉnh. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm văn hóa phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; trung tâm đào tạo, tuyển chọn tài năng các môn thể thao trọng điểm của khu vực Bắc Trung Bộ, đồng thời là trung tâm phụ trợ huấn luyện nâng cao thành tích thể thao của Quốc gia.

đ) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với

chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, nhất là đối với huyện nghèo, các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo, người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đối tượng yếu thế.

e) Quốc phòng, an ninh

Củng cố, xây dựng tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; giữ vững chủ quyền biên giới trên đất liền, biển, đảo; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn để phát triển.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Mạng lưới cao tốc, quốc lộ, đường sắt, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển, cảng hàng không, sân bay: thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Phát triển cảng cạn tại khu kinh tế, khu công nghiệp, hành lang vận tải đường QL.7C, QL.48D và các trung tâm logistics; ưu tiên các vị trí có thể tích hợp với trung tâm logistics, kết nối thuận lợi với cảng biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển (VR - SB).

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Quy hoạch 34 tuyến đường tỉnh và 01 tuyến đường ven biển. Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.

- Đường sắt: Quy hoạch tuyến đường sắt Vinh - Cửa Lò phù hợp với trục đường kết nối Vinh - Cửa Lò.

- Đường thủy nội địa:

+ Gồm 04 tuyến đường thủy nội địa thuộc Trung ương quản lý, gồm: sông Lam từ Cửa Hội đến ngã ba Cây Chanh, kênh Nhà Lê từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm - kênh Nhà Lê, sông Hoàng Mai, Lan Châu - Hòn Ngư;

+ Quy hoạch 06 tuyến đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý, gồm: sông Lam đoạn ngã ba Cây Chanh đến thị trấn Con Cuông, kênh Nhà Lê từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang, kênh đào Âu - Vòm Cốc, kênh Nam Đàn - Vinh, sông Con đoạn cầu Rỏi đến Cây Chanh, sông Hiếu đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn.

- Phát triển cảng, bến, thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và các quy hoạch khác có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Bến xe khách: quy hoạch 42 bến tại các huyện, thị xã, thành phố.
- Cảng cạn và trung tâm logistics:

+ Cảng cạn (ICD): giai đoạn 2021 - 2030, hình thành 03 ICD trong Khu Kinh tế Đông Nam (01 ICD tại thị xã Hoàng Mai và 02 ICD tại huyện Nghi Lộc, quy mô diện tích 30 - 60ha/cảng, công suất 300.000 - 600.000 TEU/năm/cảng); sau năm 2030 hình thành cảng cạn Thanh Thủy (diện tích khoảng 20ha/cảng, công suất 150.000 - 200.000 TEU/năm/cảng).

+ Trung tâm logistics: xây dựng 01 trung tâm logistics hạng II tại Khu Kinh tế Đông Nam (huyện Nghi Lộc) và một số trung tâm logistics vừa và nhỏ tại các huyện, thành phố, thị xã. Ưu tiên phát triển hệ thống kho bãi xung quanh các đô thị như thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, các khu công nghiệp. Phân đầu đưa Nghệ An trở thành một trong những trung tâm logistics của khu vực Bắc Trung Bộ.

4. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Đầu tư phát triển điện khí tại trung tâm nhiệt điện Quỳnh Lập; nguồn năng lượng tái tạo và nguồn điện khác phù hợp với điều kiện địa phương như: Điện gió ngoài khơi các huyện: Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, thị xã Hoàng Mai; điện gió ở các huyện: Nam Đàn, Diễn Châu; điện sinh khối; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi và các nguồn điện khác.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho các vùng sâu, vùng xa.

5. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

Các dự án kết cấu hạ tầng viễn thông ở cấp Quốc gia, cấp vùng thực hiện theo quy hoạch cấp tương ứng đã được phê duyệt.

Hạ tầng viễn thông cơ bản hoàn thành chuyển sang hạ tầng số với dung lượng lớn, tốc độ cao và tin cậy, bảo đảm an toàn an ninh mạng, đáp ứng yêu cầu các dịch vụ số của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, xây dựng đô thị thông minh. Thiết lập hạ tầng số phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được kết nối vào hạ tầng số (mạng truyền số liệu chuyên dùng).

Ưu tiên phát triển và củng cố các điểm viễn thông công cộng có người phục vụ đảm bảo bao phủ toàn tỉnh. Xây dựng các điểm bưu điện văn hóa xã thành các điểm bưu điện văn hóa xã đa dịch vụ trong giai đoạn 2021 - 2025 và thành các Trạm thông tin công cộng đa chức năng với dịch vụ wifi miễn phí, điểm giao dịch tự động trong giai đoạn 2026 - 2030.

Hạ tầng thông tin di động 4G, 5G và các thế hệ tiếp theo phát triển bảo đảm phủ sóng 100% dân cư, chất lượng cao. Các hộ gia đình đều được kết nối internet cố định băng rộng đạt 95% đến năm 2030. Ngầm hóa kết hợp với chính trang mạng cáp viễn thông đạt tối thiểu 50% hạ tầng mạng ngoại vi khu vực đô thị và khu vực trung tâm các xã. Hạ tầng bưu chính được mở rộng trên các nền tảng và dữ liệu số, hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới, tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị thương mại điện tử và logistics.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Chợ, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 308 chợ nâng cấp, mở rộng, xây mới, trong đó có 14 chợ hạng I, 37 chợ hạng II và 257 chợ hạng III; 403 siêu thị và 114 trung tâm thương mại.

- Phát triển các trung tâm thương mại kết hợp với trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực thành phố Vinh và các đô thị lớn, khu vực cửa khẩu.

b) Kho chứa xăng dầu và khí đốt

- Đầu tư, nâng cấp các kho dầu mỡ Nghi Hương và Nghi Thiết. Xây dựng mới 01 kho nhiên liệu bay tại thành phố Vinh, 03 kho tuyến sau tại các huyện: Con Cuông, Quỳnh Hợp và Quỳnh Lưu; cải tạo, nâng cấp 03 kho tuyến sau tại thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và huyện Nghi Lộc.

- Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phân vùng cấp nước

- Vùng Nam Hưng Nghi (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò): Sử dụng nguồn nước từ sông Lam (xây dựng đập sông Lam, đập ngăn mặn trên sông Lam), trạm bơm Hồng Long (Nam Đàn), trạm bơm Hưng Lĩnh (Hưng Nguyên), trạm bơm Sơn Thành (Yên Thành), kênh nhà Lê, cống điều tiết trên sông Cẩm, kênh Thấp, kênh Lam Trà, kênh Hoàng Cản; kênh Lê Xuân Đào, kênh Gai và các công trình thủy lợi khác hiện có.

- Vùng Diễn Yên Quỳnh (gồm các huyện: Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương và thị xã Hoàng Mai): Sử dụng nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An và các công trình thủy lợi khác hiện có; xây dựng 02 trạm bơm bổ sung nước cho hồ Bà Tuyền và hồ Vực Máu; cống ngăn mặn Quỳnh Thọ; hồ Khe Lại; bổ sung nguồn nước cho sông Bùng từ kênh N2 thuộc hệ thống thủy lợi

Bắc. Xây dựng cầu máng dẫn qua sông Mơ và kênh tưới dẫn nước từ kênh N26, N28 thuộc hệ thống thủy lợi Bắc.

- Vùng Tây Nam (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương và 18 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ sông Giăng (xây dựng hồ Thác Muối trên nhánh sông Giăng) và các hồ đập hiện có.

- Vùng Tây Bắc (gồm các huyện: Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, thị xã Thái Hoà, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và 3 xã thuộc huyện Anh Sơn): Sử dụng nguồn nước từ hồ Bản Mông; hệ thống thủy lợi Nậm Việc và các hồ đập hiện có.

Tiếp tục xây dựng, nâng cấp các đập dâng, hồ chứa, trạm bơm và các tuyến kênh, trạm bơm để bảo đảm cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

b) Phân vùng tiêu nước

- Đối với vùng được tiêu bằng hệ thống sông, suối tự nhiên, gồm: (i) Vùng thượng nguồn sông Cả, sông Hiếu (các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ; thị xã Thái Hòa); (ii) Vùng đồi, núi thuộc các huyện Thanh Chương và Đô Lương; (iii) Vùng tả sông Cẩm (gồm 12 xã thuộc huyện Nghi Lộc: Nghi Văn, Nghi Kiều, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Lâm, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Đồng, Nghi Hưng, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết).

- Đối với các vùng còn lại:

+ Vùng Hữu Thanh Chương, được tiêu thoát lũ bằng các trục tiêu chính: Hói Ma Ca, Hói Mang, Hói Am, Hói Tép, kênh Cầu Nậy, Hói Đồng, Hói Gát, Hói Đập Đại, Hói Rèn, Hói Triều; đồng thời, xây dựng tuyến đê sông (điểm đầu nối với đê Thanh Chi đi qua suối Rộ, kết thúc tại núi Mỹ Hòa của xã Thanh Lâm), trên tuyến xây dựng các công tiêu để thoát lũ nội đồng, ngăn lũ sông Lam.

+ Vùng Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, được tiêu nước bằng 4 hệ thống chính: Vách Bắc; Diễn Hoa; sông Bùng; hệ thống tiêu vùng Bắc Diễn Châu, Quỳnh Lưu và Hoàng Mai.

+ Vùng Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò, được tiêu nước bằng 5 hệ thống chính: kênh Thấp, kênh Gai; cống Thượng Xá, Nghi Khánh; sông Rào Đùng; khu vực nội thành phố Vinh và hữu Nam Đàn.

c) Phương án cấp nước cho các khu vực

- Nguồn cấp nước: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt sông Lam, sông Hiếu, sông Nậm Mộ, sông Giăng, sông Dinh, hồ Vực Mầu và những nguồn nước khác. Nguồn nước dự phòng khi xảy ra sự cố do thiên tai biến đổi khí hậu: Sử dụng nước ngầm tại vị trí các lưu vực sông Cả từ Nam Đàn trở lên thượng nguồn, lưu vực sông Hiếu, với khoảng cách đến bờ sông nhỏ hơn 1.000 m.

- Phương án cấp nước:

+ Đối với cấp nước đô thị: Cải tạo, nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị hiện có và các nhà máy nước liên vùng hiện có, bảo đảm cấp nước cho các đô thị và nông thôn liền kề đô thị; xây dựng mới các nhà máy nước liên vùng, các nhà máy nước tại các đô thị mới thành lập.

+ Đối với cấp nước khu vực nông thôn: cấp nước từ các nhà máy nước liên vùng, nhà máy nước đô thị, nhà máy nước liên xã hoặc từ các công trình cấp nước nông thôn quy mô nhỏ; phát triển mô hình cấp nước phân tán, sử dụng giếng khoan lắp bơm tay hoặc giếng thu nước ngầm tầng nông đối với địa bàn khó khăn trong việc xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung.

+ Đối với cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: ngoại trừ một số khu công nghiệp xây dựng nhà máy nước riêng, nguồn cấp nước chủ yếu cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là từ các nhà máy nước liên vùng hoặc nhà máy nước đô thị.

d) Phương án tiêu thoát nước cho các khu vực

Ưu tiên xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị loại IV trở lên. Nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước hoặc ao hồ, sông suối tự nhiên. Các khu vực dân cư phân tán tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên hoặc xử lý trong các nhà máy. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mặt đô thị và giải quyết chống ngập đô thị cho các khu dân cư nội thị cũ. Áp dụng mô hình thoát nước bền vững, xây dựng hồ điều hòa, hạn chế bê tông hóa mặt phủ, xây dựng đô thị sinh thái, tái sử dụng nước mưa.

8. Phương án phát triển thu gom và xử lý chất thải

- Đẩy mạnh phân loại chất thải rắn tại nguồn; triển khai mô hình thu gom chất thải rắn tập trung cấp thành phố, thị xã (đối với các đô thị lớn), thu gom liên xã, thị trấn đối với các đô thị nhỏ, vùng nông thôn. Dần thay thế công nghệ chôn lấp bằng đốt và đốt thu hồi năng lượng.

- Quy hoạch 18 nhà máy (khu) xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp; mỗi huyện bố trí tối thiểu 01 khu vực tập kết chất thải rắn xây dựng.

9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp từ mầm non đến cao đẳng, đại học. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 560 trường Mầm non (khoảng 81 trường ngoài công lập), 472 trường Tiểu học (khoảng 6 trường ngoài công lập), 393 trường Trung học cơ sở (khoảng 7 trường ngoài công lập), 96 trường Trung học phổ thông (khoảng 22 trường ngoài công lập). Phát triển Trường Đại học Vinh theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một số

ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với từng địa phương, từng vùng.

Thực hiện sắp xếp, sáp nhập các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình, đảm bảo hiệu quả hoạt động, giảm từ 62 cơ sở dạy nghề xuống còn 41 cơ sở trong giai đoạn 2021 - 2025; đến năm 2030, trên địa bàn còn 04 trường cao đẳng và 07 trường trung cấp công lập thuộc tỉnh quản lý; thu hút đầu tư, thành lập 01 - 02 trường cao đẳng, trung cấp có yếu tố nước ngoài hoặc của các doanh nghiệp lớn trong nước để đào tạo, cung ứng nhân lực có kỹ năng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm trong và ngoài tỉnh.

b) Phương án phát triển hạ tầng y tế

Mạng lưới cơ sở y tế công lập đến năm 2030 gồm 19 bệnh viện công lập tuyến tỉnh, 21 trung tâm y tế cấp huyện (trong đó có 12 trung tâm y tế tuyến huyện 2 chức năng), 7 bệnh viện đa khoa cấp huyện, 460 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế có chức năng dự phòng. Thành lập Trung tâm cấp cứu trên biển tỉnh đặt tại Bệnh viện Quân khu 4. Phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh thành trung tâm cấp vùng Bắc Trung Bộ; Trung tâm bệnh nhiệt đới thành Bệnh viện Nhiệt đới tỉnh. Duy trì các bệnh viện ngoài công lập hiện có và mở rộng quy mô, kêu gọi đầu tư xây dựng mới một số bệnh viện theo nhu cầu thực tế.

Mở rộng quy mô nhà máy sản xuất thuốc tân dược của Công ty cổ phần Dược, Vật tư y tế Nghệ An. Đến năm 2030, xây mới 01 cơ sở sản xuất thuốc tân dược đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương tại thành phố Vinh, 02 cơ sở sản xuất thuốc đông dược đạt GMP-WHO tại huyện Hưng Nguyên và huyện Nghĩa Đàn; 01 nhà máy sản xuất vật tư y tế tại huyện Hưng Nguyên. Xây dựng các nhà máy sản xuất chế biến dược liệu đặt tại các huyện: Nghi Lộc, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Con Cuông.

c) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đến năm 2030, thực hiện trùng tu, tôn tạo khoảng 90 - 100 di tích và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng thêm 04 di tích Quốc gia đặc biệt, 11 di tích cấp Quốc gia, khoảng 90 - 100 di tích cấp tỉnh; nghiên cứu khảo cổ 07 địa điểm di tích; xây dựng mới 43 công trình và đầu tư nâng cấp, chuyển đổi chất liệu 05 công trình tượng đài, tranh hoành tráng; phát triển hệ thống sân golf phục vụ thể thao và đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

Phát triển hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Đến năm 2030, đảm bảo 100% huyện, thành phố, thị xã có đủ 03 công trình thể thao cơ bản gồm sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

d) Phương án phát triển hạ tầng cơ sở trợ giúp xã hội

Đầu tư xây dựng, mở rộng diện tích bảo đảm quy mô những nơi có điều kiện; cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo quy định. Phát triển dịch vụ chăm sóc đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nâng cấp và xây mới Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An; sáp

nhập Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An và Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng; nâng cấp và xây dựng mới 5 cơ sở trợ giúp xã hội, 21 cơ sở can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật, 4 cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

10. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy (PCCC)

Xây dựng hạ tầng PCCC đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng. Đến năm 2030, xây dựng mới 6 trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực

a) Đối với các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao ở một số khâu quan trọng của quy trình sản xuất, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản dựa trên các sản phẩm có lợi thế như chè, các sản phẩm từ chăn nuôi, gỗ, dược liệu. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm, tìm hiểu lịch sử, đời sống văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, làng nghề truyền thống. Đến năm 2030, cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng dân tộc, miền núi. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho người dân.

Ưu tiên đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, chợ, viễn thông) vùng miền núi, dân tộc. Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư đối với các hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

b) Đối với các khu vực có vai trò động lực

Hành lang kinh tế ven biển gắn với các lãnh thổ trọng điểm, gồm thành phố Vinh và vùng phụ cận, đô thị Hoàng Mai, Diễn Châu, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, khu du lịch Quốc gia Kim Liên là khu vực đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của toàn tỉnh.

Ngoài ra, chú trọng phát triển các lãnh thổ sau: (i) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh là động lực thúc đẩy sự phát triển của dải trung du tỉnh

Nghệ An, đồng thời giảm tải một phần mức độ tập trung công nghiệp cho hành lang kinh tế ven biển; (ii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 48A là động lực thúc đẩy sự phát triển của địa bàn trung du, miền núi phía Bắc tỉnh Nghệ An; (iii) Hành lang kinh tế Quốc lộ 7A là động lực thúc đẩy sự phát triển của địa bàn trung du, miền núi phía Nam tỉnh Nghệ An, đồng thời thúc đẩy giao thương quốc tế với Cộng hòa DCND Lào; (iv) Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng như Lào, Thái Lan; kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia, như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 46 đi cảng Cửa Lò, đặc biệt là tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Vinh Chấn trong tương lai.

2. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An

Mở rộng ranh giới Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng diện tích 105.535,2 ha, gồm 02 khu vực: (i) Khu vực 1: mở rộng phát triển theo quốc lộ 7A, 7C, 46, Quốc lộ 1A (đoạn tránh thành phố Vinh) gắn với cảng biển Cửa Lò; (ii) Khu vực 2: phát triển từ khu công nghiệp Hoàng Mai, khu công nghiệp Đông Hội theo Quốc lộ 48D, đường bộ ven biển gắn với cảng biển Đông Hội.

b) Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy

Xây dựng Đề án thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, với tổng diện tích đất quy hoạch khoảng 25.831 ha.

c) Khu công nghệ cao

Thành lập Khu công nghệ cao trong Khu Kinh tế Đông Nam mở rộng với quy mô khoảng 2.000 ha, với các khu chức năng như khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu phần mềm, khu giáo dục và đào tạo sau năm 2025.

d) Khu nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Nghĩa Đàn với diện tích khoảng 200 ha và khu lâm nghiệp công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại huyện Nghi Lộc và huyện Đô Lương với tổng diện tích khoảng 618 ha. Xây dựng Nghệ An thành trung tâm sản xuất chế biến và xuất khẩu gỗ lớn của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

đ) Khu du lịch

- Khu du lịch Quốc gia: hình thành Khu du lịch Quốc gia Kim Liên, Nam Đàn với vùng lõi bao gồm 04 cụm di tích: Làng Hoàng Trù, Làng Sen, mộ bà Hoàng Thị Loan và núi Chung Sơn;

- Khu du lịch cấp tỉnh: hình thành 01 - 02 khu du lịch cấp tỉnh, gồm: Khu du lịch Mường Thanh, Diễn Châu; Khu du lịch Vinperl Cửa Hội.

e) Khu công nghiệp

Tiếp tục thực hiện 12 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 4.373 ha. Đến năm 2030, toàn tỉnh quy hoạch 23 khu công nghiệp

với tổng diện tích 8.056 ha. Trong đó, gồm 15 khu công nghiệp trong Khu Kinh tế Đông Nam mở rộng với tổng diện tích 6.547 ha và 8 khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế với tổng diện tích 1.509 ha.

g) Cụm công nghiệp

Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Nghệ An đến năm 2030 gồm 56 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.887,98 ha. Trong đó, giữ nguyên 37 cụm công nghiệp đã được quy hoạch với tổng diện tích 1.068,93 ha; bổ sung mới 19 cụm công nghiệp với tổng diện tích 819,05 ha; đưa ra khỏi quy hoạch 16 cụm công nghiệp với tổng diện tích 317,6 ha.

Việc mở rộng, phát triển các khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp...) được thực hiện phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và bảo đảm chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh.

3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo định hướng: (1) Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa theo hướng nâng cấp một số đơn vị hành chính cấp huyện thành thị xã hoặc thành phố; (2) Phát triển, mở rộng đô thị hóa gắn với sản xuất công nghiệp và dịch vụ; (3) Phát triển đô thị hóa theo cấu trúc trọng điểm và mạng lưới; (4) Phát triển hài hòa, xây dựng bản sắc đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố văn hóa - lịch sử.

Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 40 - 45 đô thị, gồm 01 đô thị loại I (thành phố Vinh mở rộng), 02 đô thị loại III (thành phố Hoàng Mai và thành phố Thái Hòa), 02 đô thị loại IV/III (thị xã Diễn Châu và thị xã Đô Lương), 15 thị trấn huyện lỵ và 20 - 25 thị trấn tiểu vùng thuộc huyện. Theo mức độ đô thị hóa đạt được trong kỳ quy hoạch, tiến hành xây dựng đề án sắp xếp, điều chỉnh các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, phân loại và phân cấp quản lý đô thị phù hợp.

4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn gắn với với quá trình đô thị hóa của tỉnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn theo hướng hiện đại và có kế thừa, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 7 vùng, gồm:

- Vùng 1, gồm: thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và các huyện: Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, là vùng động lực phát triển, đô thị hóa trọng tâm của tỉnh, trong đó thành phố Vinh là đô thị lõi với vai trò hạt nhân, tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển của cả tỉnh, đô thị trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ.

- Vùng 2, gồm: thị xã Hoàng Mai và huyện Quỳnh Lưu, là cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh, nằm trong khu vực Nam Thanh Hóa - Bắc Nghệ An, gắn với phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), cảng biển Đông Hải. Trong đó, thị xã Hoàng Mai là trọng tâm, vùng lõi đô thị hóa của vùng.

- Vùng 3, gồm: thị xã Thái Hòa và huyện Nghĩa Đàn, trong đó, thị xã Thái Hòa là trung tâm vùng.

- Vùng 4, gồm: huyện Diễn Châu và huyện Yên Thành, trong đó, phát triển huyện Diễn Châu trở thành đô thị dịch vụ nằm ở vị trí trung tâm vùng phía Đông của tỉnh.

- Vùng 5, gồm: các huyện: Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, trong đó, đô thị Đô Lương là đô thị trung tâm vùng.

- Vùng 6, gồm: các huyện: Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, trong đó, đô thị Con Cuông là trung tâm vùng.

- Vùng 7, gồm: các huyện: Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu và Quế Phong, trong đó, đô thị Quỳnh Hợp là trung tâm vùng.

b) Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 20 vùng huyện gồm: (1) Vùng thành phố Vinh; (2) Vùng thị xã Hoàng Mai; (3) Vùng thị xã Thái Hòa; (4) Vùng huyện Nam Đàn; (5) Vùng huyện Hưng Nguyên; (6) Vùng huyện Nghi Lộc; (7) Vùng huyện Diễn Châu; (8) Vùng huyện Yên Thành; (9) Vùng huyện Quỳnh Lưu; (10) Vùng huyện Đô Lương; (11) Vùng huyện Thanh Chương; (12) Vùng huyện Anh Sơn; (13) Vùng huyện Tân Kỳ; (14) Vùng huyện Nghĩa Đàn; (15) Vùng huyện Quỳnh Hợp; (16) Vùng huyện Quỳnh Châu; (17) Vùng huyện Quế Phong; (18) Vùng huyện Con Cuông; (19) Vùng huyện Tương Dương; (20) Vùng huyện Kỳ Sơn.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: (1) Nội thành đô thị loại I (thành phố Vinh), đô thị loại II và loại III; (2) Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực cấp nước sinh hoạt theo Luật Tài nguyên nước của các nguồn nước mặt; (3) Các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia: Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát; (4) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được công nhận.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: (1) Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên; (2) Vùng đất mặt nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (4) Nội thị đô thị loại IV, V; (5) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các vùng còn lại không thuộc danh mục nêu trên.

b) Phương án quan trắc môi trường

Đến năm 2030, có khoảng 58 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 13 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 02 điểm quan trắc nước biển xa bờ; 10 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; 24 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; 08 điểm quan trắc môi trường trầm tích; 05 điểm quan trắc môi trường trường đất.

c) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái đặc thù của địa phương gồm rừng đặc dụng Săng lẻ tại huyện Tương Dương, rừng đặc dụng ở huyện Yên Thành và huyện Nam Đàn, rừng đặc dụng gắn với lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, vùng bảo vệ Puxalaileng; thiết lập phân vùng bảo vệ các loài thủy sản khu vực đảo Mắt - đảo Ngư.

- Quản lý có hiệu quả lưu vực sông Giăng thuộc vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát nhằm bảo vệ các loài cá nước ngọt quý, hiếm và có giá trị; quản lý, bảo tồn các hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Thành lập và quản lý bền vững hành lang đa dạng sinh học kết nối các vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới miền Tây Nghệ An (kết nối giữa Vườn Quốc gia Pù Mát - Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống - Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt). Phối hợp với tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Thanh Hóa để hình thành hành lang kết nối giữa Vườn Quốc gia Pù Mát (Nghệ An) với Vườn Quốc gia Vũ Quang (Hà Tĩnh), giữa Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt (Nghệ An) với Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (Thanh Hóa).

- Xây dựng 03 vườn thực vật gồm: vườn thực vật ngoại vi Vườn Quốc gia Pù Mát; vườn thực vật Pù Hoạt; vườn thực vật Pù Huống. Nâng cấp trung tâm cứu hộ động vật của Vườn Quốc gia Pù Mát thành một trong 09 Trung tâm cứu hộ động vật trọng điểm quốc gia. Nâng cấp bảo tàng thiên nhiên văn hóa mở cấp tỉnh thuộc Vườn Quốc gia Pù Mát.

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng phòng hộ: Tập trung bảo vệ và phát triển bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực các sông lớn, các công trình hồ đập, thủy lợi lớn và vành đai rừng phòng hộ ven biển. Khoanh nuôi nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên trong các khu rừng vành đai biên giới.

- Rừng đặc dụng: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu, nhất là diện tích rừng tại Vườn Quốc gia Pù Mát, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt. Bảo tồn và sử dụng có hiệu quả các khu rừng đặc dụng văn hóa, di tích lịch sử.

- Rừng sản xuất: Chú trọng hình thành và phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn lợi từ rừng; phát triển các loài dược liệu đặc hữu, quý hiếm, các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao dưới tán rừng tự nhiên.

Thực hiện thống nhất, đồng bộ phương án thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2030.

đ) Phân bố các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị bảo đảm tiêu chuẩn về phân loại đô thị; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không bảo đảm về môi trường. Hình thành 02 công viên nghĩa trang tại các huyện: Hưng Nguyên (quy mô dự kiến 80 - 100 ha), Nghĩa Đàn (quy mô dự kiến 50 ha).

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác.

Khoanh định thăm dò, khai thác và chế biến 31 điểm mỏ kim loại (gồm 09 mỏ quặng sắt, 08 mỏ quặng vàng và 14 mỏ quặng thiếc); 01 điểm nguyên liệu khoáng; 02 điểm mỏ than; 01 điểm mỏ nước nóng; 04 điểm đá quý; 191 điểm

mỏ đá xây dựng; 64 điểm mỏ sét gạch ngói; 281 điểm mỏ đất san lấp; 214 điểm mỏ cát sỏi; 87 điểm mỏ đá vôi trắng, đá ốp lát; 07 điểm mỏ sét xi măng; 02 điểm mỏ thạch anh.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng nguồn nước: gồm 7 vùng: vùng thượng lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng Trung lưu sông Cả, vùng lưu vực sông Giăng, vùng Sông Hiếu, vùng hạ lưu sông Cả, vùng sông độc lập ven biển.

b) Phân bổ nguồn nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, bảo đảm: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính; (3) Nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị lớn cho tỉnh; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu sử dụng nước cho các lĩnh vực khác.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới mặt đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát, khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng. Hoàn thành việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước cho tất cả đoạn sông, hồ chứa ưu tiên trong giai đoạn trước năm 2025 theo danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ; cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước như quy hoạch.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng chương trình dự báo lũ, ngập lụt, lập bản đồ ngập lụt theo các cấp báo động; lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai ở các cấp tỉnh, huyện, xã; trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; theo dõi chặt chẽ các nguồn nước và điều tiết nước trong các hồ chứa.

Xây dựng hệ thống đê thuộc hệ thống sông Cả và các sông khác; nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến đê sông chống lũ theo mục nước thiết kế; kết hợp xây dựng hệ thống đê với công trình hồ chứa thượng nguồn (hồ Thác Muối) tham gia cắt lũ; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các kênh dẫn nước, trạm bơm tiêu úng, cống ngăn mặn, giữ ngọt hiện có.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Gồm 3 vùng: (1) Vùng đồng bằng, ven biển (gồm các huyện: Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu; thành phố Vinh, các thị xã: Cửa Lò, Hoàng Mai) được xác định là vùng rủi ro cao, chịu ảnh

hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão, thiếu nước khi mùa mưa chấm dứt; (2) Vùng trung du - miền núi (gồm các huyện, thị xã: Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Thái Hoà, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp) có rủi ro đối với các thiên tai như hạn hán, sạt lở bờ sông, lũ sông; (3) Vùng núi cao (gồm các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu) có rủi ro cao đối với các thiên tai như giông lốc, sạt lở đất, lũ ống, lũ quét.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Phương án quản lý rủi ro thiên tai theo vùng:

+ Đối với vùng đồng bằng, ven biển: điều tiết nước, khai thác hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn; quản lý, vận hành tốt hệ thống thuỷ lợi Bắc, Nam và các công trình điều tiết dòng chảy, bảo đảm chống hạn và ngập úng cho vùng; xây dựng đập sông Lam để giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước;

+ Đối với vùng trung du - miền núi: xây dựng các công trình lợi dụng tổng hợp trên nhánh sông Hiếu, sông Giăng,... để bổ sung lưu lượng cho hạ du vào mùa kiệt, phát điện, cắt lũ và cải tạo môi trường sinh thái; di dời dân khỏi nơi có nguy cơ cao về sạt lở đê sông.

+ Đối với vùng núi cao: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình thuỷ lợi, công trình cấp nước sinh hoạt, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt tại chỗ cho người dân; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng, di dân, tái định cư khỏi các vùng thường xuyên và có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu: Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua đảm bảo độ che phủ của rừng, hạn chế suy kiệt và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên, đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, khu neo đậu tránh trú bão. Chuyển đổi dần các hoạt động sản xuất, sinh hoạt theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái và ít phát thải khí nhà kính.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Rà soát cải tạo, nâng cấp các vị trí đê xung yếu và đầu tư xây dựng mới, khép kín các tuyến đê để đảm bảo phòng, chống lũ. Xây mới hồ Thác Muối, đầu tư nâng cấp hồ Sông Sào tham gia cắt lũ; gia cố, sửa chữa các công trình hồ đập thuỷ lợi đã xuống cấp; kiểm tra, tu bổ hàng năm các công trình hồ chứa tương đối lớn; xây dựng cầu cạn ở hữu ngạn cầu Yên Xuân để mở rộng dòng chảy thoát lũ; xây dựng hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng của tỉnh đồng bộ với mạng lưới quan trắc quốc gia. Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; xây dựng điểm cứu hộ, cứu nạn, kho dự trữ chống lụt bão tại trung tâm các huyện miền núi. Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở, nguy hiểm.

Vùng bảo vệ chống lũ gồm 12 khu vực được hệ thống đê bảo vệ với tổng diện tích 92.241 ha, bao gồm vùng bảo vệ tả sông Lam, vùng bảo vệ hữu sông Lam và 10 sông khác (sông Hoàng Mai, sông Mơ, sông Hàu, sông Thái, kênh nhà Lê, sông Bùng, sông Cẩm, sông Giảng, sông Hoa Quân, sông Gang).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 1.648.649 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 1.469.444 ha; đất phi nông nghiệp là 168.854 ha; đất chưa sử dụng là 10.352 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030

- Đối với đất nông nghiệp: Chuyển 28.535 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; khai thác 10.216 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp.

- Đối với đất phi nông nghiệp: chuyển 3.088 ha đất phi nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích nông nghiệp; tăng 31.958 ha được lấy từ đất nông nghiệp 28.535 ha và khai thác 3.423 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp.

- Đối với đất chưa sử dụng: khai thác 13.639 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

VII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, căn cứ nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ để xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch liên quan khác.

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp, các ngành; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng về chính sách, hạ tầng, mặt bằng, nhân lực để thu hút đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp lớn cho thu ngân sách.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối, phù hợp với định hướng và đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu vực động lực tăng trưởng. Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Xây dựng các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện, môi trường làm việc năng động, sáng tạo để đội ngũ trí thức phát huy năng lực, sở trường, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, giáo dục ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị, lưu vực sông, biển, khu vực khai thác khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ nguồn nước xả thải, chất thải rắn, nhất là chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Chủ động các biện pháp phòng ngừa, giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung thực hiện tốt khâu đột phá ứng dụng khoa học và công nghệ, tận dụng những thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh chuyên gia công nghệ hiện đại, công nghệ cao với các tổ chức trong và ngoài nước có kinh nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ có thế mạnh của Nghệ An để nâng cao giá trị gia tăng, tính cạnh tranh trên thị trường; phát triển các mô hình sản xuất, quản lý thông minh. Huy động các nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn xã hội hóa cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học, công nghệ, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đề xuất Trung ương bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động tối đa các nguồn lực. Duy trì và nâng cao hiệu quả hợp tác đi vào chiều sâu với các đối tác truyền thống trong và ngoài nước, các địa phương đã ký kết hợp tác với Nghệ

An, nhất là các tỉnh thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ; đồng thời, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới trên cơ sở phát huy tốt tiềm năng và lợi thế lẫn nhau, nhất là các lĩnh vực tỉnh Nghệ An có lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường sự liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, nhất là hình thành các cụm liên kết ngành, liên kết theo chuỗi giá trị, tham gia các chuỗi cung ứng, sản xuất, bao tiêu sản phẩm, hàng hóa.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển và phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp, nâng hạng các đô thị với lộ trình thích hợp; xây dựng và phát triển đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá, gắn với đặc thù của từng khu vực, địa phương. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị.

7. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Nghiên cứu, xây dựng quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định pháp luật, nâng cao tính chủ động cho các cấp, các ngành. Tập trung xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền các cấp.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 05 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đề b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

